



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam

Ngày 30/06/2025	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	66.7%	85.2%	68.9%

DT thuần Q2/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 23.3%
YoY: ▲ 27.0 25.6%

LN thuần Q2/25
3.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09 2.8%
YoY: ▲ 0.84 32.2%

LN sau thuế Q2/25
2.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.35 -12.3%
YoY: ▲ 0.43 20.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.2%
YoY: +/- ▼ 0.8%

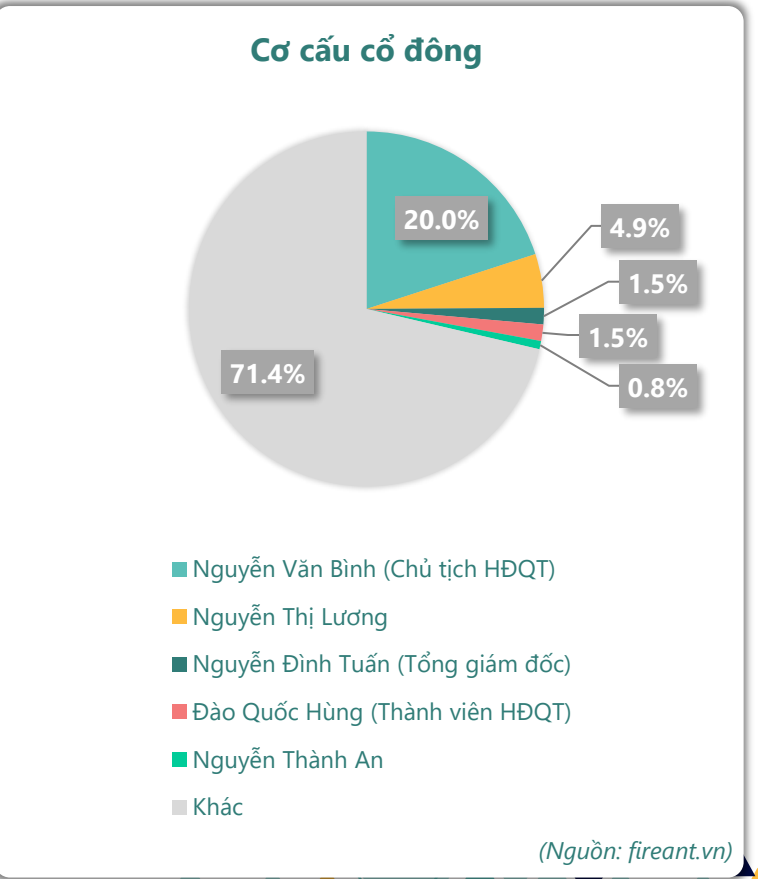
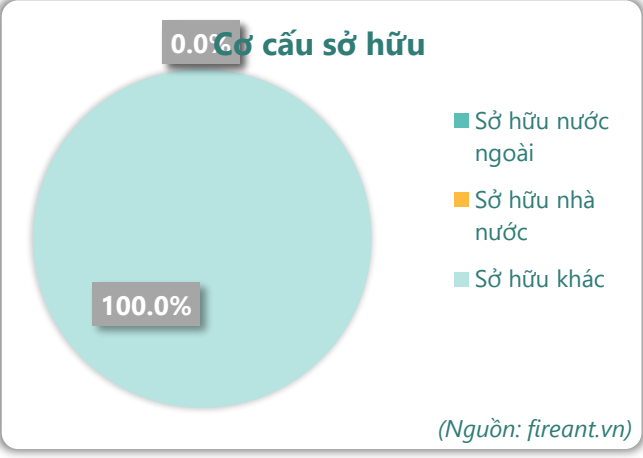
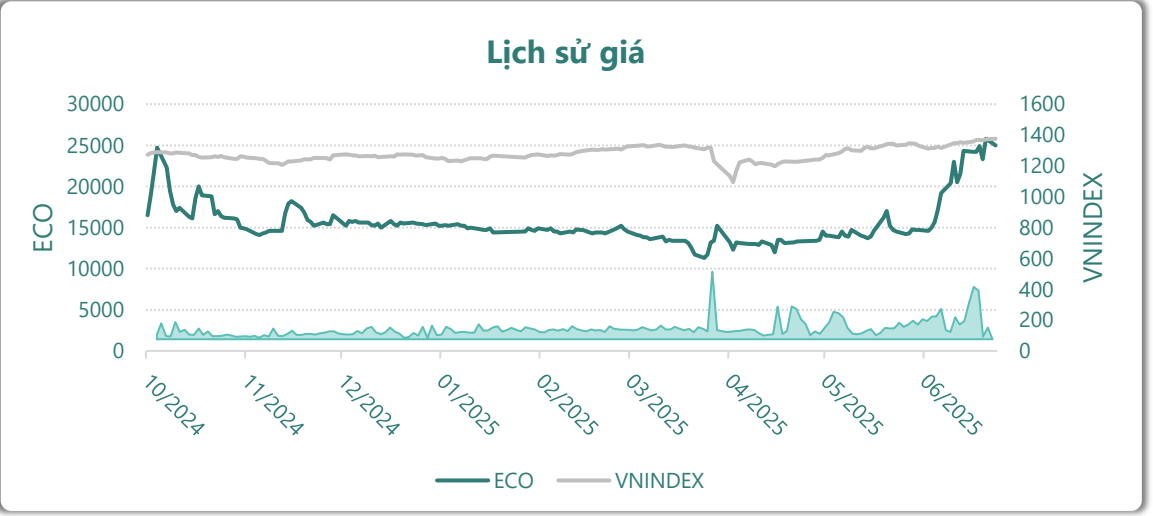
ROE (TTM) Q2/25
5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 25,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	500
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,115
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.95
EPS	628
P/E	39.8

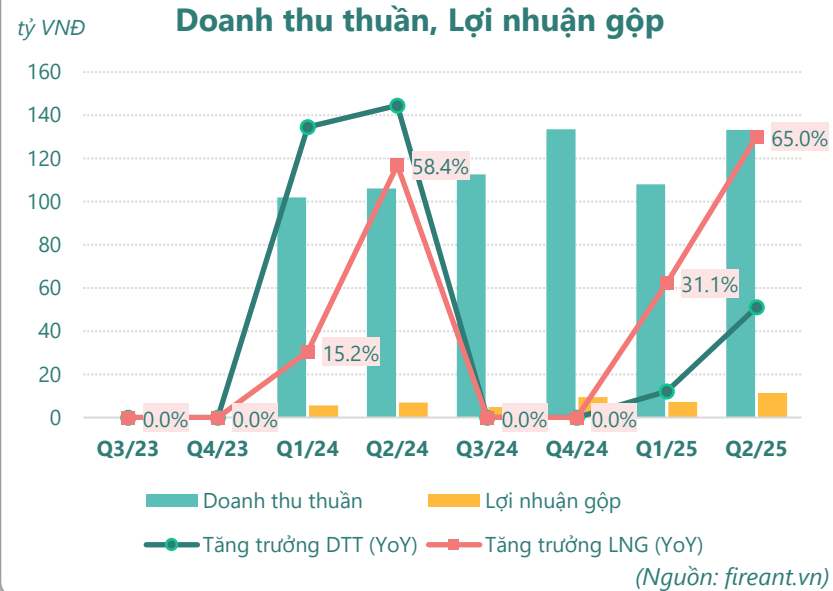
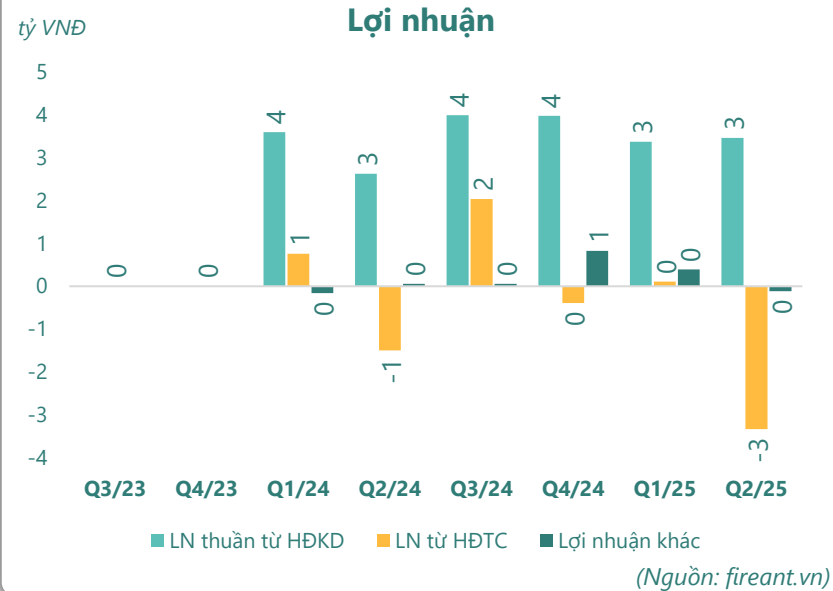
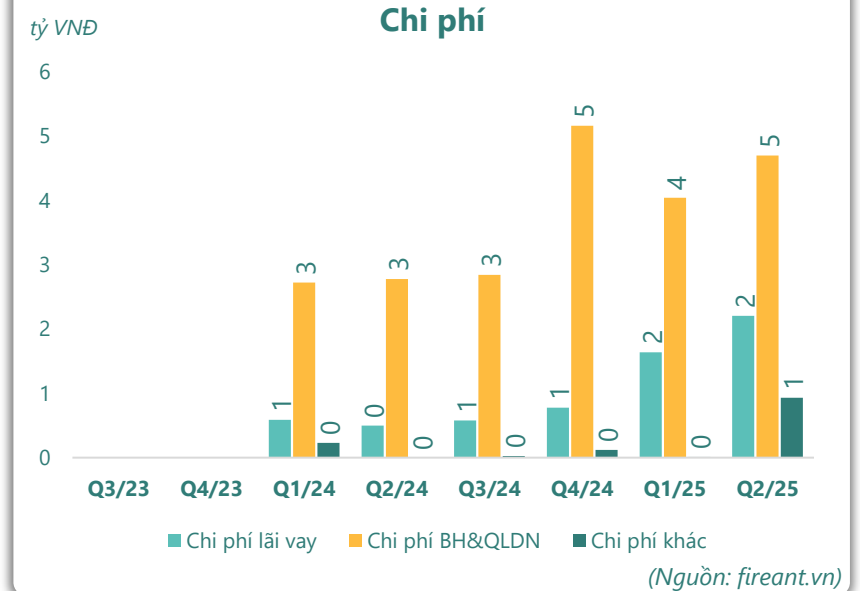
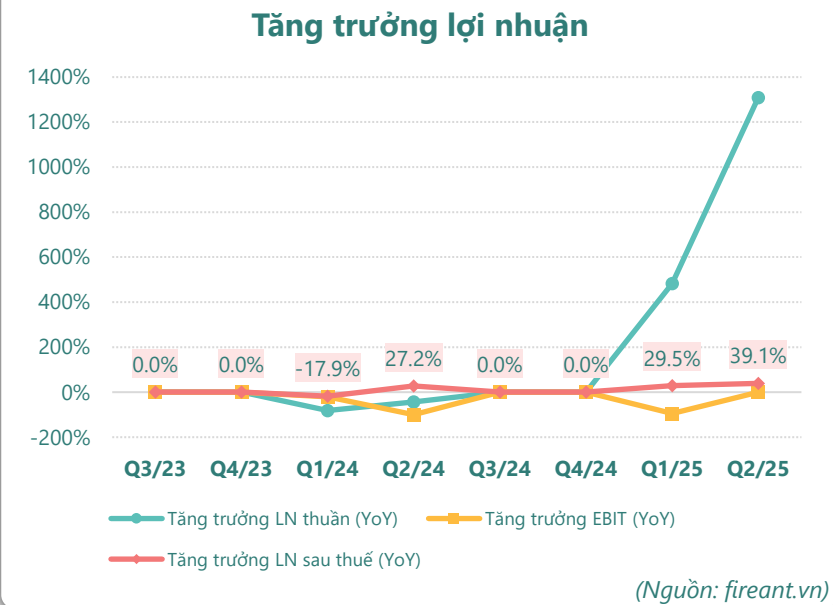
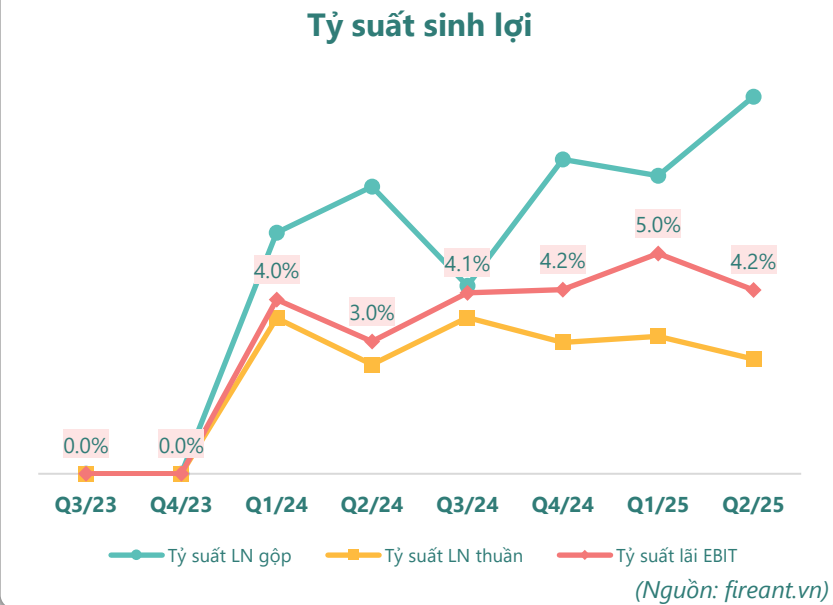
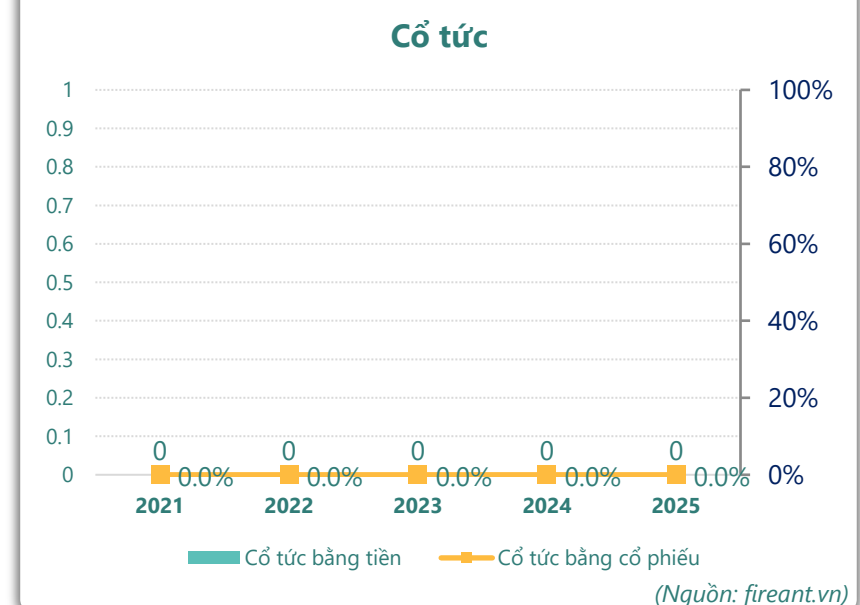
DT thuần 6T 2025
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 16.0%

LN thuần 6T 2025
6.83
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.61 9.8%

LN sau thuế 6T 2025
5.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.55 11.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



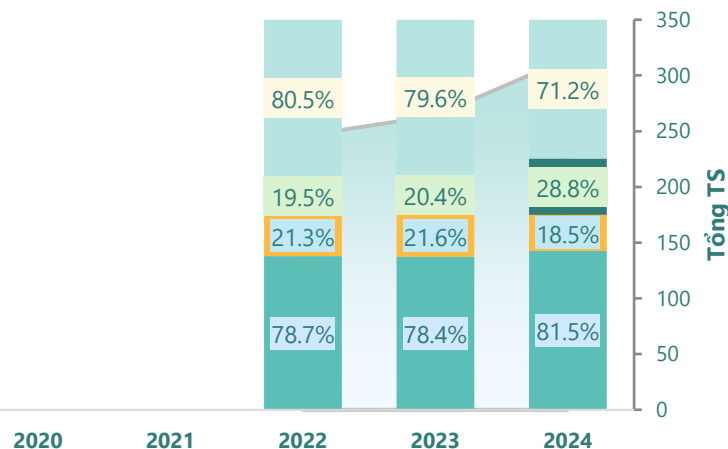


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

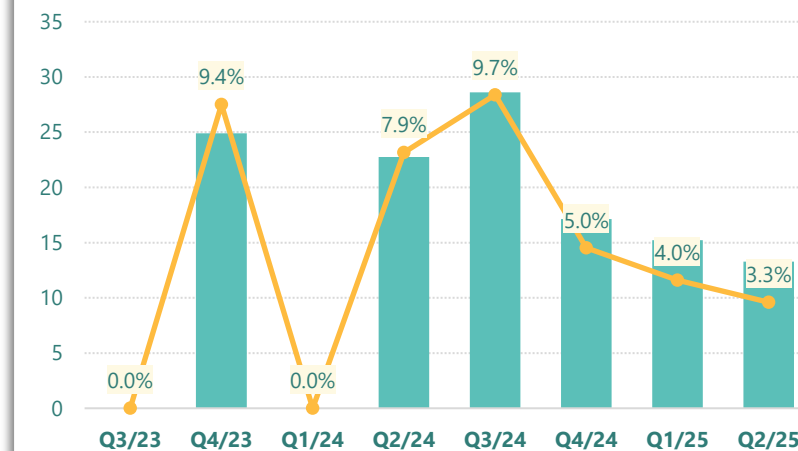
2020 2021 2022 2023 2024

■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

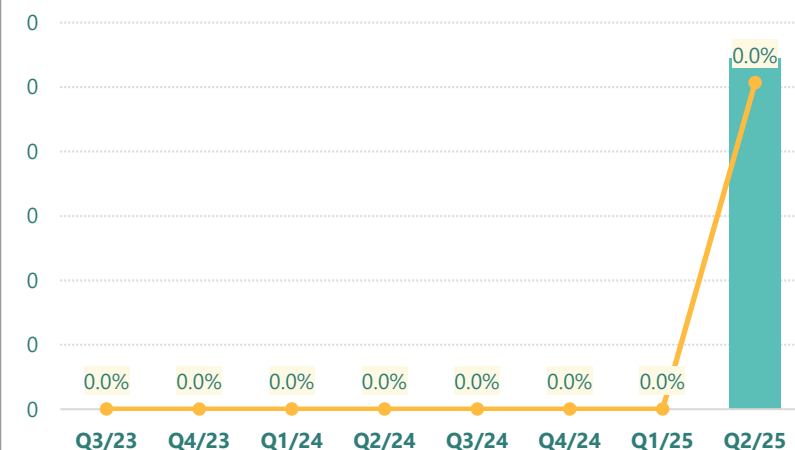


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

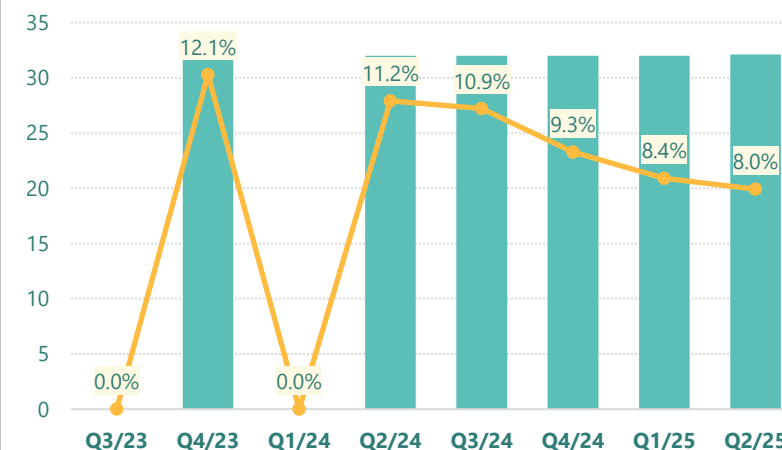


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

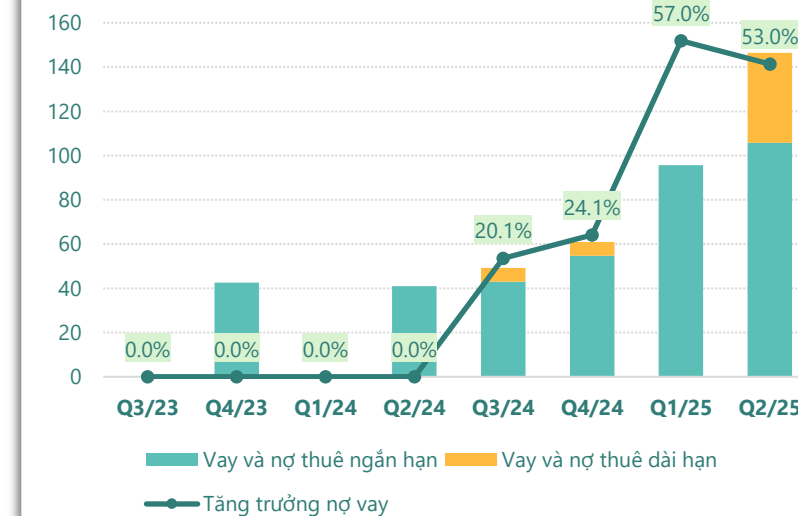


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

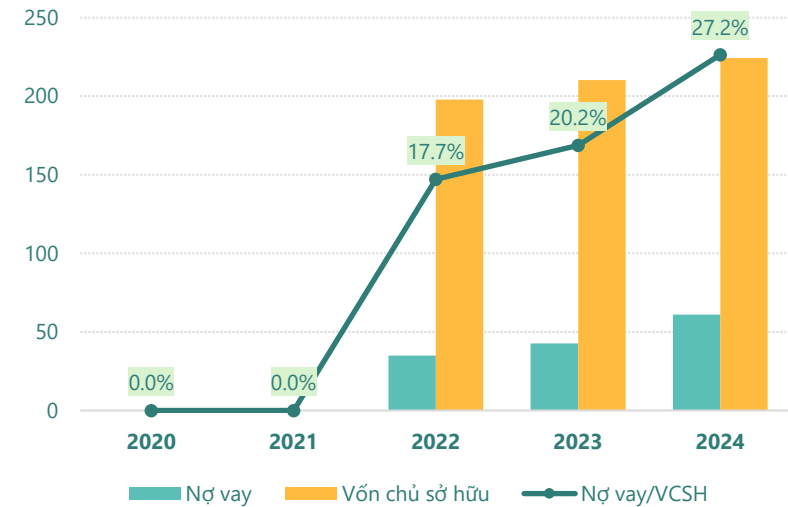
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

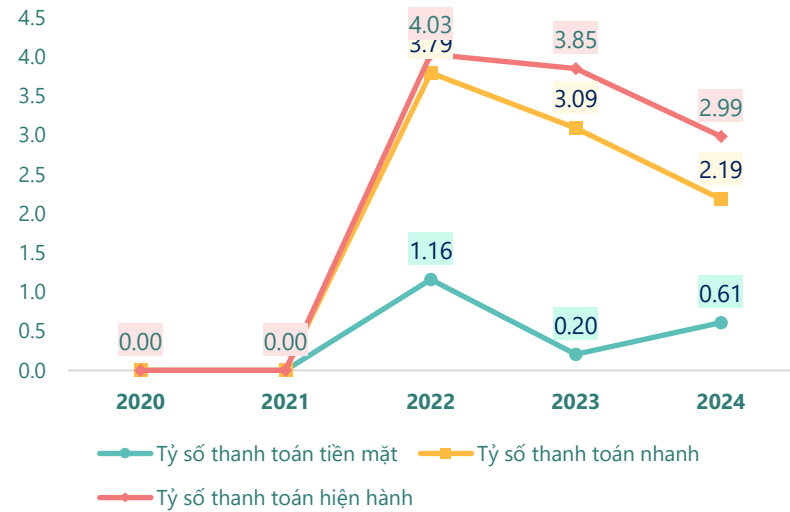
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



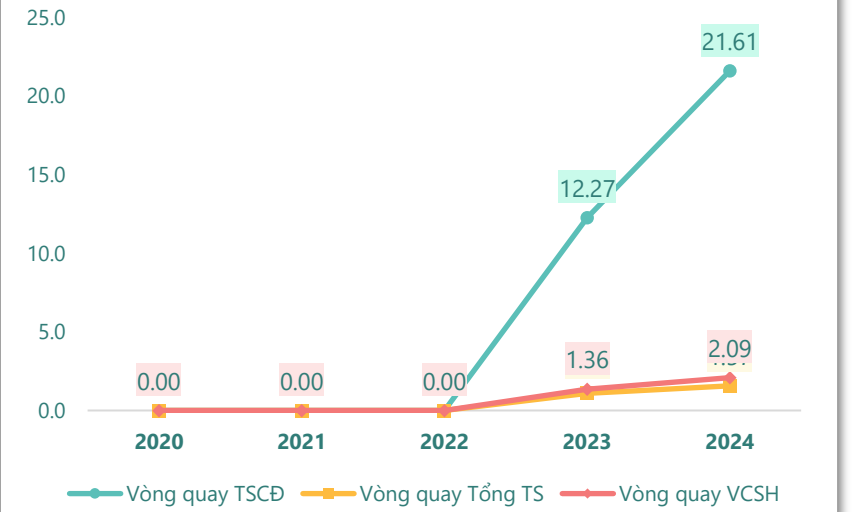
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



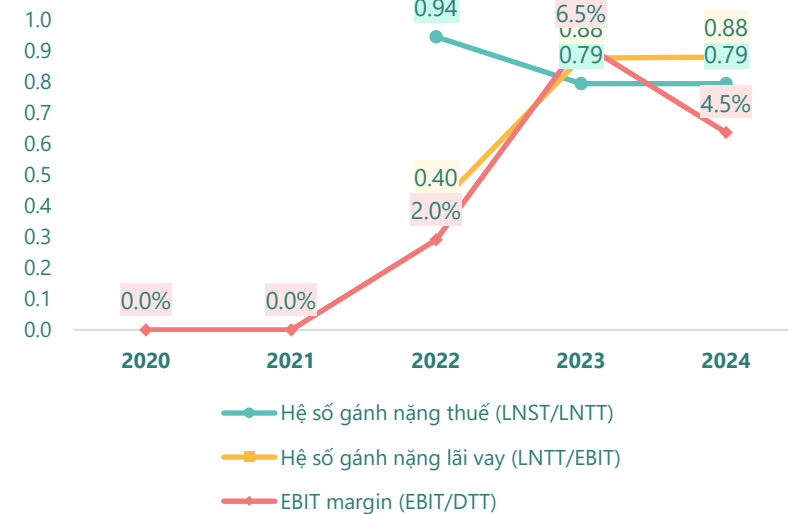
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



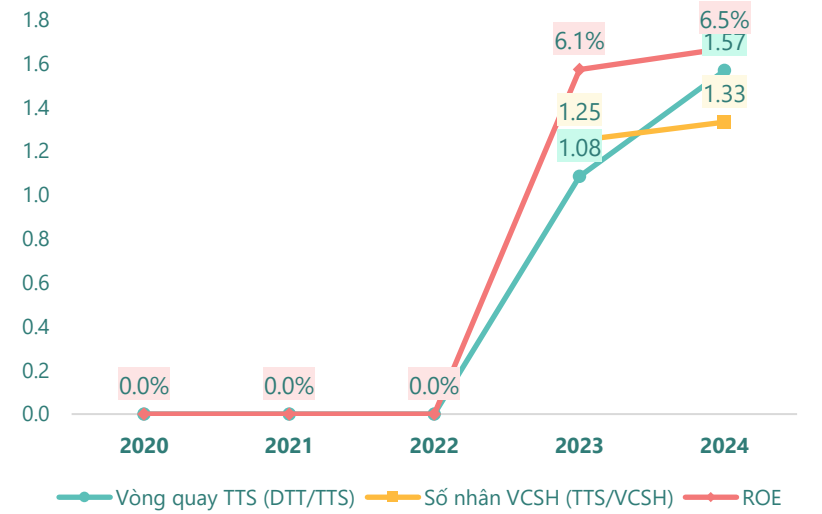
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



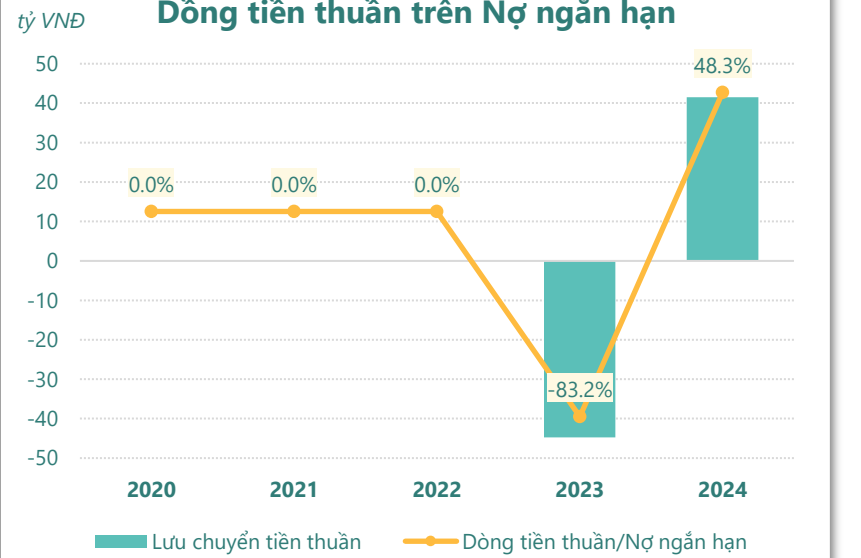
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	133	106	25.6%	241	208	16.0%
Giá vốn hàng bán	122	99.1	22.8%	222	195	13.8%
Lợi nhuận gộp	11.4	6.90	65.1%	18.7	12.5	49.9%
Doanh thu HĐTC	2.00	2.06	-2.8%	4.89	3.60	35.8%
Chi phí TC	5.34	3.56	50.0%	8.12	4.35	86.8%
Chi phí lãi vay	2.21	0.50	341%	3.85	1.08	255%
LN trong công ty LKLD	0.11	0.00		0.11	0	
Chi phí bán hàng	3.25	1.75	85.7%	5.51	3.51	57.0%
Chi phí QLDN	1.45	1.03	41.1%	3.24	2.00	62.0%
LN thuần từ HĐKD	3.46	2.62	32.2%	6.83	6.22	9.8%
Lợi nhuận khác	-0.12	0.06	-292%	0.27	-0.10	370%
LN trước thuế	3.35	2.68	25.0%	7.11	6.12	16.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.52	2.09	20.5%	5.39	4.84	11.4%
LNST của CĐ cty mẹ	2.53	2.09	21.3%	5.42	4.84	12.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	-114	58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	7.38	2.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	67.4	18.1
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	52.4	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	-39.5	78.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	12.9	91.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	403	315	27.9%
Tài sản ngắn hạn	318	257	23.8%
Tiền và tương đương tiền	91.4	52.4	74.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.1	45.4	-38.0%
Phải thu ngắn hạn	124	87.6	41.1%
Hàng tồn kho	69.6	68.9	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.36	2.59	107%
Tài sản dài hạn	85.1	58.4	45.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.3	17.1	-22.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.1	32.0	0.3%
Tài sản dài hạn khác	39.7	9.25	329%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	90.8	88.7%
Nợ ngắn hạn	131	86.0	52.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	56.1	88.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	19.1	-12.2%
Nợ dài hạn	40.6	4.82	742%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.6	4.82	742%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	224	3.3%
Vốn chủ sở hữu	232	224	3.3%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

